

Số: 152 /TCT-TCHC

Bình Định, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Về việc công bố báo cáo
thường niên 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức công bố thông tin:

Tên Công ty đại chúng: Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099

Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh – Tổng Giám đốc.

2. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo thường niên năm 2019 (Có Báo cáo số 12/BC-HĐQT ngày 18/4/2020 kèm theo và được đăng tải trên Website: <http://www.pisico.com.vn>
⇒ *Quan hệ cổ đông* ⇒ *Công bố thông tin*.

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Trưởng Ban kiểm soát;
- Các phòng nghiệp vụ;
- Website PISICO;
- Lưu: VT, TCHC.



Đồng Thị Ánh

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH-CÔNG TY CỔ PHẦN
Năm báo cáo: Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.
- Tên viết tắt: PISICO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258987
- Vốn điều lệ: 275 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 275 tỷ đồng
- Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghênh Ráng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Số điện thoại: 0256 3947088/3947099
- Số fax: 0256.3947029
- Website: www.pisico.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): PIS
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Năm 1985: Doanh nghiệp được thành lập với tên gọi là Công ty Hợp tác Khai thác Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Nghĩa Bình-Ratanakiri trực thuộc Ty Lâm Nghiệp Nghĩa Bình.
 - + Năm 1990: Hợp nhất với Công ty Lâm đặc sản Xuất khẩu Bình Định và lấy tên gọi là Công ty Xuất khẩu Lâm đặc sản Bình Định (gọi tắt Biforimex).
 - + Năm 1992: Đổi tên thành Công ty Lâm đặc sản Xuất khẩu Bình Định
 - + Năm 1996: Thành lập Tổng công ty và lấy tên gọi Tổng công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định (gọi tắt PISICO).
 - + Năm 2006: Chuyển đổi hoạt động quản trị doanh nghiệp theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty PISICO.
 - + Ngày 01/07/2010: Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.
 - + Năm 2013: Thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 512/QĐ-CTUBND ngày 20/03/2012 của UBND Tỉnh Bình Định và thực hiện chào bán cổ phần lần đầu vào ngày 12/12/2013.

+ Ngày 26/01/2014: họp Đại hội đồng cổ đông lần đầu, thành lập Tổng công ty PISICO Bình Định – Công ty cổ phần.

+ Ngày 03/12/2014: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước – Cơ quan đại diện tại TP Hồ Chí Minh chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng (theo Công văn số 371/CQĐ D-NV ngày 3/12/2014).

+ Ngày 12/11/2015: Được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp thuận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán là PIS (theo Giấy chứng nhận số 108/2015/GCNCP-VSD ngày 12/11/2015).

+ Ngày 23/12/2015: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Tổng công ty PISICO Bình Định – công ty cổ phần được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (thị trường UPCoM) (Theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

+ Ngày 03/10/2017, toàn bộ số lượng 23.877.000 cổ phần thuộc sở hữu nhà nước do Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Bình Định quản lý đã chuyển nhượng cho cổ đông Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ và trở thành cổ đông sở hữu 26.627.000 cổ phần tại PISICO (chiếm tỷ lệ 96,82% vốn điều lệ).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu

+ Sản xuất chế biến lâm sản (chế biến gỗ và dăm gỗ)

+ Tư vấn thiết kế, trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, khai thác gỗ cung cấp giống cây lâm nghiệp.

+ Trồng và chế biến mù cưa su ở nước Lào

+ Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu, Cụm công nghiệp.

+ Kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp.

+ Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

+ Kinh doanh thương mại (nông sản, gỗ nguyên liệu, dăm gỗ, .v.v.....)

+ Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Địa bàn kinh doanh: Chủ yếu ở tỉnh Bình Định.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

- Người đại diện pháp luật: Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Gồm có 01 cổ đông tổ chức sở hữu 26.627.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 96,82% vốn điều lệ, còn lại là cổ đông cá nhân.

- **Hội đồng quản trị: 05 thành viên.**

+ Ông: Lâm Đình An

- Chủ tịch HĐQT

+ Bà : Đồng Thị Ánh

- Phó chủ tịch HĐQT

+ Ông: Vũ Hồng Quân

- Thành viên HĐQT

+ Khuyết 02 thành viên HĐQT: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 thống nhất thông qua việc giao Hội đồng quản trị chủ động bổ sung thành viên Hội đồng quản trị đang khuyết và báo cáo thông qua tại Đại hội cổ đông gần nhất.

- **Ban kiểm soát: 03 thành viên**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
2	Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
3	Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

- **Ban điều hành:**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng

- **Phòng nghiệp vụ PISICO gồm:**

+ Tổ chức - Hành chính;

+ Kế hoạch – Tổng hợp;

+ Tài chính - Kế toán.

- **Đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

+ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO;

+ Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO;

+ Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO.

c) **Các công ty con, công ty liên kết:**

- **Công ty con**

+ Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn.

* Địa chỉ: 198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

* Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Kinh doanh truyền hình cáp.

* Vốn điều lệ thực góp: 4.928.380.712 đồng.

- * Tỷ lệ sở hữu: 100% VDL.
- + Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO
 - * Địa chỉ: 99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - * Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
 - * Vốn điều lệ thực góp: 5.000.000.000 đồng.
 - * Tỷ lệ sở hữu: 100% VDL.
- + Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng (PBC)
 - * Địa chỉ: Lô điều hành CCN Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - * Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Đầu tư hạ tầng.
 - * Vốn điều lệ thực góp: 10.625.000.000 đồng.
 - * Tỷ lệ sở hữu: 70,83% VDL
- + Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn
 - * Địa chỉ: Đường số 10, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - * Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Kinh doanh nguyên liệu giấy.
 - * Vốn điều lệ thực góp: 12.495.000.000 đồng.
 - * Tỷ lệ sở hữu: 51% VDL.
- Công ty liên doanh, liên kết
- + Công ty CP kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (BIDINA)
 - * Địa chỉ: Tầng 5, 99 Tây Sơn, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
 - * Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Trồng, chế biến mủ cao su.
 - * Vốn điều lệ thực góp: 90.000.000.000 đồng.
 - * Tỷ lệ sở hữu: 50% VDL
- + Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh
 - * Địa chỉ: CCN Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định
 - * Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Kinh doanh nguyên liệu giấy.
 - * Vốn điều lệ thực góp: 7.420.000.000 đồng.
 - * Tỷ lệ sở hữu: 44,97% VDL.
- + Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO
 - * Địa chỉ: Lô C6-C7, Khu CN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - * Lĩnh vực SXKD chính: Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng gỗ.
 - * Vốn điều lệ thực góp: 6.002.000.000 đồng.
 - * Tỷ lệ sở hữu: 40,01% VDL
- + Công ty TNHH Vật liệu xây dựng PISICO
 - * Địa chỉ: Thôn Quy Hội, xã Phước An, Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- * Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- * Vốn điều lệ thực góp: 7.000.000.000 đồng.
- * Tỷ lệ sở hữu: 35 % VDL.

+ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An

- * Địa chỉ: Lô C, Đường số 3, KCN Đồng An, Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- * Lĩnh vực SXKD chính: Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng gỗ xuất khẩu.
- * Vốn điều lệ thực góp: 5.505.280.000 đồng.
- * Tỷ lệ sở hữu: 31,28 % VDL.

4. Định hướng phát triển

5. Các rủi ro:

- Rủi ro kinh tế: Chịu ảnh hưởng của những khó khăn, biến động thị trường trong và ngoài nước làm cho công tác xuất nhập khẩu phục vụ trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp bị ảnh hưởng theo và do đó, rủi ro của biến động kinh tế cũng là một nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Rủi ro về luật pháp: PISICO chịu sự tác động của nhiều Luật ở trong nước như Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật Lao động, Luật bảo hiểm ... và các văn bản dưới luật còn rà soát hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của PISICO. Ngoài các luật trong nước nêu trên, hoạt động xuất khẩu của PISICO cũng chịu ảnh hưởng bởi một số sắc thuế nhập khẩu, tập quán thương mại quốc tế, luật chống phá giá, và một số quy định khác tại các nước nhập khẩu. Bên cạnh đó, một số luật mới về lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại gỗ như: FLEGT của Ủy Ban Châu Âu và đạo luật LACEY của Hoa Kỳ, nhằm mục đích ngăn chặn việc khai thác gỗ và tiêu thụ sản phẩm gỗ bất hợp pháp đã gây rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp cùng ngành khi xuất khẩu vào thị trường Châu Âu và Hoa Kỳ trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu cũng như phải đối diện với áp lực tăng chi phí sản xuất.

- Rủi ro biến động giá: Giá của sản phẩm gỗ phụ thuộc vào giá nguyên liệu gỗ của thế giới cũng như giá cả của các nguyên liệu thay thế khác. Do đó, sự biến động của giá cả nguồn nguyên vật liệu đầu vào cũng ảnh hưởng đáng kể đến tình hình và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của PISICO. Mặt khác, sản phẩm gỗ xuất khẩu của PISICO cũng chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái từ đó tác động đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của PISICO.

- Rủi ro khác: Ngoài những rủi ro kể trên, rủi ro do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu như hạn hán, bão lụt, hoả hoạn... là những rủi ro không thể dự báo trước, và nếu có xảy ra thường gây thiệt hại với quy mô lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh của PISICO.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a) Tổng hợp Công ty mẹ:

Nội dung	Thực hiện năm 2018 (đ)	Năm 2019		Biến động so với	
		Kế hoạch (đ)	Thực hiện (đ)	Năm 2018	Kế hoạch
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh					
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	1.514,23		598,96	39,56%	39,56%
2. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu	3.660,11		265,33	7,25%	7,25%
3. Tồn kho cuối kỳ	38.897.960.822		25.966.379.697	66,76%	66,76%
B. Chỉ tiêu tài chính					
Tổng doanh thu	447.413.427.053	559.000.000.000	431.805.736.255	96,5%	77,25%
1. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	427.967.571.063		408.617.184.267	95,5%	
2. Giá vốn hàng bán	371.392.269.845		369.865.351.146	99,6%	
3. LN gộp về bán hàng và CCDV	56.575.301.218		38.751.833.121	68,5%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.364.775.897		23.004.560.693	125,3%	
5. Chi phí tài chính	990.847.777		4.591.235.644	463,4%	
6. Chi phí bán hàng	22.810.181.977		11.943.634.064	52,4%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.797.084.423		14.014.822.146	94,7%	
8. LN thuần về hoạt động kinh doanh	36.341.962.938		31.206.701.960	85,9%	
9. Thu nhập khác	1.081.080.093		183.991.295	17,0%	
10. Chi phí khác	4.877.486		528.588	10,8%	
11. LN khác	1.076.202.607		183.462.707	17,0%	
12. Tổng LN kế toán trước thuế	37.418.165.545	39.000.000.000	31.390.164.667	83,9%	80,49%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.688.961.341		2.681.197.249	72,7%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		709.173.694		
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.729.204.204		27.999.793.724	83,0%	

b) Hợp nhất:

STT	Kết quả kinh doanh	Thực hiện năm 2018 (đồng)	Thực hiện năm 2019 (đồng)	% Tăng/giảm so với năm
1.	Doanh thu về bán hàng và CCDV	571.579.920.247	709.232.107.251	24,08%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	571.579.920.247	709.232.107.251	24,08%
4.	Giá vốn hàng bán	464.698.499.777	604.905.634.645	30,17%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.881.420.470	104.326.472.606	-2,39%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	5.323.816.897	11.376.293.599	113,69%
7.	Chi phí tài chính	5.142.041.551	6.384.718.671	24,17%
8.	Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	6.685.973.231	3.909.308.063	-41,53%
9.	Chi phí bán hàng	40.331.062.725	42.957.578.336	6,51%
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.659.769.201	27.728.998.756	0,25%
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.758.337.121	42.540.778.505	-7,03%
12.	Thu nhập khác	1.291.392.880	363.079.114	-71,88%
13.	Chi phí khác	1.170.433.426	987.171.331	-15,66%
14.	Lợi nhuận khác	120.959.454	(624.092.217)	-615,95%
15.	Tổng lợi nhuận trước thuế	45.879.296.575	41.916.686.288	-8,64%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.528.987.171	6.622.111.208	-12,05%
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	709.173.694	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.350.309.404	34.585.401.386	-9,82%
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	34.901.744.370	29.536.837.879	-15,37%
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.448.565.034	5.048.563.507	46,40%
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.174,0	1.074,0	-8,52%
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.174,0	1.074,0	-9%

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành:

- Bà Đồng Thị Ánh – Giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/11/2017.

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01/01/1956
- Nơi sinh: Phước Hòa, Tuy Phước, Bình Định
- Giấy CMND số: 210190169, ngày cấp 06/02/2009; nơi cấp: Công an tỉnh Bình Định.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 89 Mai Xuân Thưởng, TP Quy Nhơn, Bình Định
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Số lượng cổ phần đang nắm giữ hoặc được ủy quyền: 26.627.000 cổ phần, chiếm 96,82% vốn điều lệ, trong đó:
Đại diện sở hữu: 26.627.000 cổ phần, tương đương 96,82% vốn điều lệ. Đại diện cho cổ đông Công ty TNHH Thương Mại Ánh Vỹ.
Cá nhân sở hữu: cổ phần, tương đương% vốn điều lệ
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu PISICO: Không có
- Những khoản nợ đối với PISICO: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với PISICO: Không có.

- Ông Nguyễn Văn Phúc, giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

- Giới tính: Nam.
- Ngày tháng năm sinh: 28-11-1961.
- Nơi sinh: Quy Nhơn, Bình Định.
- Giấy CMND số: 210132155; ngày cấp 25/10/2013; nơi cấp Công an tỉnh Bình Định.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 48 Ý Lan, P. Thị Nại, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.
- Trình độ văn hoá: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư lâm sinh.
- Số lượng cổ phần đang nắm giữ hoặc được ủy quyền: 500 cổ phần, chiếm 0,001% vốn điều lệ, trong đó:
Đại diện sở hữu: 0, cổ phần, tương đương 0% vốn điều lệ

Cá nhân sở hữu: 500, cổ phần, tương đương 0,001% vốn điều lệ.

- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu PISICO (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột):

Họ Tên	Mối quan hệ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (% VDL)
Nguyễn Minh Hậu	Con	13.800	0,05
Nguyễn Minh Hiền	Con	3.200	0,01

- Những khoản nợ đối với PISICO: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với PISICO: Không có.

- Ông Nguyễn Hoàng Lam, giữ chức vụ Kế toán trưởng từ ngày 01/7/2018.

- Giới tính: Nam.
- Ngày tháng năm sinh: 28/11/1978.
- Nơi sinh: Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
- Giấy CMND số: 211646251; ngày cấp 14/3/2013; nơi cấp Công an tỉnh Bình Định.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 157 Hoàng Văn Thụ, Tp Quy Nhơn, Bình Định.
- Trình độ văn hoá: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán kiểm toán.

- Số lượng cổ phần đang nắm giữ hoặc được ủy quyền: 6.700 cổ phần, chiếm 0,024% vốn điều lệ, trong đó:
Đại diện sở hữu: 0, cổ phần, tương đương 0% vốn điều lệ

Cá nhân sở hữu: 6.700 cổ phần, tương đương 0,01% vốn điều lệ.

- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu PISICO (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): không có.
- Những khoản nợ đối với PISICO: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với PISICO: Không có.

b) Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có

c) Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Tổng số lao động sử dụng bình quân năm 2019 là 365 người (bao gồm 5 người quản lý PISICO);

- Chế độ làm việc: Thời gian làm việc của người lao động không quá 48 giờ/tuần, đảm bảo thời giờ nghỉ ngơi theo quy định pháp luật lao động; bộ phận gián tiếp làm việc theo giờ hành chính, bộ phận sản xuất trực tiếp làm việc theo ca. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì người lao động có trách nhiệm làm thêm và PISICO có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định pháp luật lao động với đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động. Các chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm đau, thai sản được giải quyết đầy đủ, đúng, kịp thời theo quy định nhà nước cho người lao động. Điều kiện làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, theo quy định pháp luật lao động. Đối với lực lượng lao động trực tiếp được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

- Chính sách tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của PISICO là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà PISICO có tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn, nhiệt tình, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo; Đối với các vị trí quan trọng còn quy định bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích, nhận định.

- Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân sự giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân sự lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác

nhau về làm việc cho PISICO.

- Chính sách đào tạo: PISICO chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ chính trị và hệ thống quản lý chất lượng. Việc đào tạo được tiến hành nội bộ và đào tạo bên ngoài. Các chương trình đào tạo chú trọng vào nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật và nhận thức của cán bộ công nhân viên về quản lý SXKD, an toàn lao động và an toàn vệ sinh khi sản xuất,...từ đó nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đầu ra. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cũng được chú trọng về chiều sâu.

- Chính sách lương: PISICO xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người. PISICO thực hiện trả lương theo hiệu quả kinh doanh, gắn kết với năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên người lao động, PISICO có chính sách thưởng định kỳ nhân các dịp lễ tết hàng năm và đột xuất cho những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, cơ bản dựa theo các tiêu chí của nhà nước quy định.

- Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp đúng, đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên: Công đoàn và Đoàn Thanh niên PISICO hoạt động khá hiệu quả, các phong trào thể dục thể thao, văn nghệ của công nhân viên diễn ra hàng năm rất sôi nổi, tạo điều kiện cho người lao động được nâng cao đời sống tinh thần và rèn luyện sức khỏe. Ngoài ra hàng năm cán bộ công nhân viên PISICO còn được tổ chức đi du lịch theo chế độ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Tổng khoản đầu tư lớn trong năm 2019: 7.707.154.455 đồng

- Đầu tư hệ thống lò sấy hơi nước tại Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO: 1.472.549.000 đồng.

- Đầu tư tài chính thành lập Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO: 5.000.000.000 đồng.

- Đầu tư mua mới xe ô tô: 1.103.945.455 đồng.

- Đầu tư đường giao thông Cụm công nghiệp Canh vinh: 130.660.000 đồng

b) Các công ty con, công ty liên kết:

DVT: Triệu đồng

TT	Tên Công ty con, Cty liên kết	Vốn điều lệ		PHẦN SỞ HỮU CỦA PISCO				Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo
		Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu		Giá trị		01/01/2018 -31/12/2018	01/01/2019 -31/12/2019	01/01/2018 -31/12/2018	01/01/2019 -31/12/2019	
				Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2019					
I	Công ty con											
-	Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	10.000	10.000	100	100	5.470	5.470	31.913	33.025	5.738,2	4.602,7	1.850
-	Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	15.000	15.000	70,83	70,83	15.274	18.271	11.681	12.094	4.705,6	4.701,7	0
-	Cty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy nhơn	9.500	24.500	51	51	13.142	13.742	241.519	351.495	4.872,3	7.892,3	2.935
-	Công ty TNHH MTV HR PISCO	0	5.000	0	100	0	4.977	0	0	0,0	0,0	0
II	Công ty Liên kết											
-	Cty CP kinh doanh CNN Bình Định (BIDINA)	180.000	180.000	50	50	114.034	101.715	11.661	35.018	-7.060,0	-15.235,0	0
-	Cty CP Chế biến gỗ PISCO Đồng An	17.600	17.600	31,28	31,28	10.011	10.764	158.309	150.295	6.760,0	5.155,0	1.817
-	Công ty CP chế biến gỗ Nội thất PISCO	15.000	15.000	40,01	40,01	12.862	15.750	105.846	152.943	9.989,8	13.636,5	2.101
-	Công ty CP PISCO Hà Thanh	16.500	16.500	44,97	44,97	7.520	11.075	234.946	400.597	5.505,6	8.127,8	2.226
-	Cty TNHH Vật liệu xây dựng PISCO	20.000	20.000	35	35	5.974	5.381	4.377	691	-509,3	-2.671,6	0
-	Cty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	15.321	15.321	22,95	22,95	6.120	5.637	291.233	322.652	5.848,0	3.863,0	1.084
III	Đầu tư tài chính											
-	Cổ phiếu VICOSIMEX	x	x			35	35					12,0
-	Cty PCB Lâm sản PISCO Quảng nam	12.000	12.000	18,96	18,96	5.491	5.659	726.633	809.174	14.776,1	14.684,5	4.436,0
-	CTCP chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	0

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính riêng			Báo cáo tài chính hợp nhất		
	31/12/2018	31/12/2019	% tăng/ giảm	31/12/2018	31/12/2019	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	489.149.159.086	454.835.633.147	-7,01%	620.437.204.606	600.980.786.258	-3,14%
Doanh thu thuần	427.967.571.063	408.617.184.267	-4,52%	571.579.920.247	709.232.107.251	24,08%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	36.341.962.938	31.206.701.960	-14,13%	45.758.337.121	42.540.778.505	-7,03%
Lợi nhuận khác	1.076.202.607	183.462.707	-82,95%	120.959.454	-624.092.217	-615,95%
Lợi nhuận trước thuế	37.418.165.545	31.390.164.667	-16,11%	45.879.296.575	41.916.686.288	-8,64%
Lợi nhuận sau thuế	33.729.204.204	27.999.793.724	-16,99%	38.350.309.404	34.585.401.386	-9,82%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	67,67%	98,22%	45,14%	59,52%	79,51%	33,60%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính riêng		Báo cáo tài chính hợp nhất	
	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1,60	2,27	1,42	1,84
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,27	1,89	1,04	1,22
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,36	0,31	0,40	0,37
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,57	0,45	0,66	0,59
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	9,55	14,24	7,25	7,13
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,87	0,90	0,92	1,18
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,08	0,07	0,06	0,04
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,11	0,09	0,13	0,08
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,06	0,06	0,06
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,08	0,08	0,08	0,06

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành: 27.500.000 cổ phần phổ thông; mệnh giá 10.000đ/cổ phần. Trong đó:

+ Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 27.482.400 cổ phần.

+ Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 17.600 cổ phần do Người lao động được mua thêm theo cam kết tiếp tục làm việc tại PISICO sẽ phải hạn chế chuyển nhượng quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty

cổ phần (đến ngày 27/01/2019 có 15.400 cổ phần của 18 cổ đông hết thời gian bị hạn chế chuyển nhượng).

b) Cơ cấu cổ đông:

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
I	Trong nước	292	27.500.000	100
1	Tổ chức	01	26.627.000	96,82%
-	Cổ đông nhà nước	0	0	0
-	Cổ đông khác	0	26.627.000	96,82%
2	Cá nhân	291	873.000	3,18
II	Ngoài nước	0	0	0
1	Tổ chức	0	0	0
2	Cá nhân	0	0	0
	Tổng	292	27.500.000	100%

Theo danh sách Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập theo ngày đăng ký cuối cùng là 06/4/2020.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PISICO

a) Quản lý nguồn nguyên vật liệu: PISICO sử dụng nguyên liệu gỗ để sản xuất đồ gỗ tinh chế xuất khẩu. Khối lượng gỗ sử dụng sản xuất năm 2019 là: 598,96m³. Nguyên liệu gỗ sử dụng có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp, có chứng chỉ FSC. PISICO có quy trình quản lý và sử dụng nguyên vật liệu cụ thể cho từng công đoạn sản xuất, nên đảm bảo tiết kiệm, lãng phí nguyên liệu ở mức thấp nhất. Dây chuyền sản xuất được đặt trong nhà xưởng xây dựng khép kín nên giảm tiếng ồn, hoặc khói bụi ảnh hưởng đến môi trường và đời sống xã hội.

b) Tiêu thụ năng lượng: Năm 2019, thực hiện thay thế thiết bị tiết kiệm điện và nâng cao ý thức tiết kiệm điện đối với người lao động như: tắt đèn, quạt, máy lạnh khi không sử dụng hoặc khi ra khỏi vị trí làm việc.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có.

d) Tiêu thụ nước: Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Định cung cấp với lượng nước sử dụng ~ 10.000 m³ phục vụ chủ yếu nước sinh hoạt. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng (không có).

e) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

g) Chính sách liên quan đến người lao động.

- Số lượng lao động sử dụng bình quân năm 2019: 365 người.

- Thu nhập bình quân CBCNV đã nhận năm 2019: 7,75 tr.đ/người/tháng.

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Được thể hiện trong Nội quy lao động, Quy chế trả lương, Thỏa ước lao động tập thể v.v... Cụ thể: PISICO đảm bảo đủ việc làm cho người lao động và có mức thu nhập khá so với mặt bằng chung của địa phương. Thực hiện chế độ ăn giữa ca cho người lao động, chế độ bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, duy trì hoạt động mạng lưới An toàn vệ sinh viên, tổ chức đào tạo định kỳ và hàng năm về an toàn, vệ sinh lao động cho các đối tượng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân viên. Giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ lễ, tết, nghỉ phép, trợ cấp khó khăn, tổ chức cho người lao động tham quan du lịch. Tặng quà cho người lao động những dịp lễ, Tết, tặng quà cho con CBCNV đạt thành tích trong học tập, nhân dịp Tết thiếu nhi.

- Hoạt động đào tạo người lao động:

+ Tổ chức đào tạo tại chỗ, thuê đào tạo hoặc cử đi đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao tay nghề, nâng lương, nâng bậc cho người lao động. Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên, theo từng chương trình cụ thể của các đơn vị tổ chức đào tạo quy định.

+ Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: đào tạo nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng tổ chức, quản lý, marketing...

h) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Tích cực tham gia các phong trào hỗ trợ phát triển cộng đồng trên các mặt kinh tế, xã hội kể cả việc hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như: phát triển sản xuất, mở rộng thị trường, tạo thêm việc làm cho người lao động tại địa phương và các tỉnh lân cận; Tham gia các cuộc vận động ủng hộ người nghèo, đồng bào bị lũ lụt, các phong trào tương thân, tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng; ủng hộ các quỹ từ thiện trong tỉnh; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội tại địa bàn...; kết nghĩa với đồng bào dân tộc thiểu số .v.v...

i) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN (không có).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2019, hoạt động SXKD của Tổng công ty vẫn gặp nhiều khó khăn về đơn hàng chế biến gỗ, sự biến động nhân sự chủ chốt của Xí nghiệp trực thuộc, cũng

như nhiều yếu tố khách quan khác đã ảnh hưởng và dẫn đến kết quả SXKD chưa đạt toàn diện các chỉ tiêu; nhưng với sự nỗ lực, quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo và CBCNV, Tổng công ty đã ổn định các hoạt động, đạt được mục tiêu chế độ người lao động, cố gắng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019. Bên cạnh đó, đã thực hiện quản lý, kiểm soát tốt tình hình tài chính theo báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm. Về dự án đầu tư đã triển khai được bước thủ tục cấp giấy phép hoạt động ngành nghề kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài và đã có đối tác hợp tác sẽ triển khai trong năm 2020; xây dựng được dự án đầu tư phát triển nhà máy dăm gỗ đang triển khai tại tỉnh Đăklăk.

- Bên cạnh kết quả đạt được như trên, vẫn còn một số khó khăn, tồn tại:

+ Hoạt động SXKD của Tổng công ty chưa đạt tốc độ tăng trưởng phát triển đột phá. Hoạt động kinh doanh của một số đơn vị gặp khó khăn, hiệu quả không cao, có đơn vị còn thụt lùi.

+ Đối với hoạt động trồng cao su tại Lào của Công ty CP kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (BIDINA) vẫn còn áp lực tài chính và áp lực vốn vay và lãi phát sinh trong giai đoạn đầu tư trồng chăm sóc cây cao su.

+ Công ty cổ phần chế biến tinh bột sắn XK Bình Định: Đang tạm ngừng hoạt động trong từ năm 2018 chưa có giải pháp hữu hiệu.

+ Một số dự án nghiên cứu theo kế hoạch định hướng từ đầu năm 2019 chưa có kết quả rõ nét như: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật để cho thuê (CCN phục vụ di dời CCN Nhơn Bình); Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì carton; Đầu tư nhà máy sản xuất mây tre đan, nhựa giả mây kết hợp với gỗ hoặc nhôm.

2. Tình hình tài chính tại Công ty mẹ

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tỷ lệ %
1.	Tổng tài sản	444.282.517.797	489.149.159.086	110,10
2.	Vốn chủ sở hữu	301.634.542.167	310.685.264.268	103,00
3.	Nợ phải thu	79.232.303.107	128.525.046.881	162,21
	Trong đó: Nợ khó đòi	(2.494.738.253)	(1.792.942.187)	71,87
4.	Nợ phải trả	142.647.975.630	178.463.894.818	125,11
	Trong đó: Nợ quá hạn	-	-	
5.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
	Tài sản ngắn hạn	145.545.815.388	188.408.382.179	129,45
	Nợ ngắn hạn	85.995.851.211	117.470.672.148	136,60
6.	Khả năng thanh toán nợ			
	Nợ phải trả	142.647.975.630	178.463.894.818	125,11

		<i>Vốn chủ sở hữu</i>		
		<i>301.634.542.167</i>	<i>310.685.264.268</i>	103,00
STT	Chi tiêu	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ %
1.	Tổng tài sản	489.149.159.086	454.835.633.147	92,99
2.	Vốn chủ sở hữu	310.685.264.268	314.439.535.845	101,21
3.	Nợ phải thu	128.525.046.881	109.252.951.734	85,01
	Trong đó: Nợ khó đòi	(1.792.942.187)	(1.857.395.146)	103,59
4.	Nợ phải trả	178.463.894.818	140.396.097.302	78,67
	Trong đó: Nợ quá hạn	-	-	-
5.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>188.408.382.179</i>	<i>154.663.839.251</i>	82,09
	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>117.470.672.148</i>	<i>68.068.803.981</i>	57,95
6.	Khả năng thanh toán nợ			
	<i>Nợ phải trả</i>	<i>178.463.894.818</i>	<i>140.396.097.302</i>	78,67
	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>310.685.264.268</i>	<i>314.439.535.845</i>	101,21

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Có không đáng kể

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Định hướng chung:

Năm 2020 sẽ tiếp tục công tác sắp xếp nâng cao năng lực hoạt động SXKD, năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp và quan tâm cơ cấu lại tổ chức lại sản xuất tại những đơn vị khó khăn, hiệu quả thấp nhằm củng cố và phát triển toàn diện hệ thống PISICO, phù hợp quy định pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông với những định hướng cơ bản sau:

- Tiếp tục xây dựng Tổng công ty thành tập đoàn kinh tế tư nhân vững mạnh, toàn diện; Chuyển giao dịch chứng khoán từ sàn UPCoM sang sàn chứng khoán Tp.HCM (HoSE); Thực hiện tốt chính sách thuế nhằm góp phần vào ngân sách của tỉnh cũng như của Trung Ương theo quy định hiện hành.

- Về lao động, thực hiện đầy đủ các chế độ và chính sách theo quy định nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động, thu hút và tăng thu nhập cho hàng nghìn lao động, góp phần giải quyết lao động trong và ngoài tỉnh.

- Về tổ chức hoạt động kinh doanh: Cải tổ bộ máy theo mô hình quản trị mới, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu, phát triển kinh doanh ổn định, đảm bảo lợi nhuận và đảm bảo phân phối cổ tức theo nghị quyết ĐHĐCĐ giao.

- Đầu tư một số dự án mới phát huy được lợi thế sẵn có tại đơn vị.

- Cơ cấu sắp xếp lại các đơn vị thành viên trong hệ thống theo hướng tăng tỷ lệ cổ phần tại đơn vị có kết quả kinh doanh tốt, và có lợi thế; Thu gọn một số đầu mối có tỷ lệ sở hữu thấp, hoặc kinh doanh không có hiệu quả tại một số đơn vị khó

khẩn đề đảm bảo tài chính của đơn vị luôn vững mạnh, an toàn, tập trung nguồn vốn để đầu tư triển khai dự án mới khả thi hơn.

4.2. Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2020:

a) Về chỉ tiêu kế hoạch: Doanh thu, lợi nhuận và cổ tức sẽ phân đầu đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

b) Về dự án đầu tư: Sẽ nghiên cứu, triển khai một số dự án theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Chi tiết Đính kèm chi tiết Công văn số 95/TCT-TCKT ngày 27/03/2020 và Công văn số 122/TCT-TCKT ngày 09/4/2020 của Tổng Giám đốc

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PISICO.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; đảm bảo tương đối các tiêu chí môi trường theo quy định.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: PISICO luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống CBCNV LĐ trong đơn vị cả về vật chất và tinh thần. Đảm bảo đủ việc làm và có thu nhập ở mức trung bình khá so với mặt bằng chung trên địa bàn Tỉnh. Đóng BHXH đầy đủ, giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách BHXH, ốm đau, thai sản, nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, tiền lương, tiền thưởng, chế độ ăn giữa ca; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động, bố trí công việc phù hợp với điều kiện sức khỏe và khả năng của người lao động. Thường xuyên quan tâm công tác đào tạo: tạo điều kiện cho người lao động đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, gửi tham dự các lớp tập huấn, các lớp đào tạo.

Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được PISICO quan tâm, tạo sân chơi lành mạnh cho người lao động: Tổ chức “Ngày hội Tháng công nhân” hàng năm; tổ chức các giải bóng đá giao lưu các đơn vị, các buổi dã ngoại cuối tuần... nhằm tạo môi trường hứng khởi cho CBCNV LĐ hăng say làm việc.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Ngoài việc phát triển sản xuất và mở rộng thị trường xuất khẩu nhằm tạo thêm việc làm và thu nhập cho lao động địa phương trong và ngoài tỉnh. PISICO còn tích cực tham gia các hoạt động giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ tại địa bàn, các hoạt động tương thân, tương ái, ủng hộ, hỗ trợ các tổ chức xã hội, nhân đạo, tổ chức chương trình xuân yêu thương cho công nhân khó khăn, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng... cũng như các hoạt động khác của địa phương, kết nghĩa tài trợ Làng đồng bào dân tộc thiểu số theo chủ trương của nhà nước và của tỉnh Bình Định .v.v...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của PISICO

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của PISICO

Năm 2019, có nhiều khó khăn đối với doanh nghiệp, Lãnh đạo Tổng công ty đã kịp thời đề ra nhiều giải pháp, chương trình hành động sát thực tiễn, có tính linh hoạt cao và sự nỗ lực hết mình của tập thể công nhân viên, người lao động đã cơ bản hoàn thành mục tiêu chính về kế hoạch năm 2019. Tuy nhiên, một số vấn đề cần tiếp tục quan tâm đó là:

- Tháo gỡ khó khăn lớn tại một số đơn vị: Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO; Công ty cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định.
- Giải pháp thu hồi vốn đầu tư tài chính tại Công ty cổ phần Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định.
- Phát triển kinh doanh tạo đột phá doanh thu, lợi nhuận cho doanh nghiệp bằng những dự án có khả thi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực phấn đấu để triển khai nhiệm vụ SXKD năm 2019 đạt hiệu quả cao nhất, một số chỉ tiêu chưa đạt được chủ yếu do nguyên nhân khách quan; đã chấp hành và tuân thủ nghiêm túc theo pháp luật, Điều lệ, Quy chế PISICO và chủ trương, nghị quyết HĐQT; đã chủ động nhận định được tình hình diễn biến thuận lợi, khó khăn của PISICO, để có giải pháp tốt trong hoạt động quản trị, điều hành SXKD năm 2019.

Tuy nhiên, một số vấn đề cần được quan tâm hơn nữa đó là: Việc tái cơ cấu tổ chức lại sản xuất một số đơn vị chưa đạt kỳ vọng đặt ra; chưa phát huy mạnh lợi thế tài sản hiện có của PISICO; Công tác xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển, mở rộng quy mô của PISICO chưa đáp ứng đủ theo nhu cầu.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a) Về mục tiêu định hướng:

- Tiếp tục xây dựng PISICO là tập đoàn kinh tế tư nhân vững mạnh, có thương hiệu, có ngành nghề kinh doanh sản phẩm chiến lược cạnh tranh với thị trường trong nước, quốc tế và không ngừng nâng cao thương hiệu, giá trị cổ phiếu trên thị trường.

- Tích cực quản lý, chỉ đạo để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, với dự kiến các chỉ tiêu như báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.

- Tiếp tục xây dựng, phát triển đội ngũ CBCNV có đủ năng lực, có tâm, có tầm đối với nhiệm vụ được giao; nhất là nhân sự chủ lực trong bộ máy tổ chức.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt phân tích, nhận định tình hình kinh tế trong và ngoài nước để đề ra chương trình hành động của HĐQT sát với thực tiễn điều hành SXKD của Tổng công ty ngày càng hiệu quả hơn

- Nghiên cứu xây dựng chính sách quản trị nhân sự có tính khuyến khích để thu hút nguồn nhân lực chất lượng chuyên môn cao, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ kế thừa đáp ứng kịp thời cho sự phát triển của Tổng công ty.

- Giữ vững và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh các ngành nghề truyền thống có thế mạnh như chế biến gỗ, trồng rừng, kinh doanh lĩnh vực xây dựng hạ tầng .v.v.... Đồng thời, mở rộng phát triển các ngành nghề mới như: xuất khẩu lao động, xây dựng sản xuất sản phẩm phụ trợ như xẻ sậy gỗ, bao bì carton .v.v....

- Giữ vững quan hệ tốt với các khách hàng truyền thống, tạo tình cảm đặc biệt trong kinh doanh; đa dạng hóa sản phẩm và thị trường thông qua các hoạt động thương mại, tránh bị động khi có biến cố xảy ra.

V. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán: Chi tiết đính kèm trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm báo cáo tài chính riêng và hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng công bố tại Website: [www.http://pisico.com.vn](http://pisico.com.vn) và giải trình theo Công văn số 95/TCT-TCKT ngày 27/03/2020 và Công văn số 122/TCT-TCKT ngày 09/4/2020 của Tổng công ty PISICO Bình Định – Công ty cổ phần đã gửi Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Trường Ban kiểm soát;
- Website PISICO;
- Lưu: VT, HĐQT.



Lâm Đình An

Số: 95 /TCT-TCKT

Bình Định, ngày 27 tháng 03 năm 2020

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán độc lập và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức công bố thông tin

Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP

Mã chứng khoán: PIS

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

2. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính năm 2019 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP (PISICO) đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, cụ thể:

- Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ năm 2019

2.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ năm 2019 đã được kiểm toán so với năm 2018:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (Đã kiểm toán)	Năm 2018 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	408.617.184.267	427.967.571.063	-4,52%
2	Giá vốn hàng bán	369.865.351.146	371.392.269.845	-0,41%
3	Lợi nhuận sau thuế	27.999.793.724	33.729.204.204	-16,99%

Nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm 4,52%; Tuy nhiên giá vốn hàng bán chỉ giảm 0,41% so với năm 2018 nên lợi nhuận sau thuế giảm 16,99%.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 27/03/2020 tại đường dẫn: www.pisico.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



Đồng Thị Ánh



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tô

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ung Hồng Diem An

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4132-2017-001-1

SDD-02
NHÂN
CÔNG TY
TỔNG HỮU
DITTI
NAM
HDC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.663.839.251	188.408.382.179
I. Tiền	110		19.105.219.271	18.977.912.409
1. Tiền	111	4	19.105.219.271	18.977.912.409
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.252.951.734	128.525.046.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.174.355.331	50.083.314.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	60.616.251.180	62.093.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	18.410.000.000	12.380.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.909.740.369	5.761.674.356
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.857.395.146)	(1.792.942.187)
III. Hàng tồn kho	140		25.966.379.697	38.897.960.822
1. Hàng tồn kho	141	10	25.966.379.697	38.897.960.822
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.288.549	2.007.462.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.288.549	155.218.397
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.852.243.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.171.793.896	300.740.776.907
I. Tài sản cố định	220		63.787.257.591	66.762.230.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.254.616.231	54.907.448.936
- Nguyên giá	222		101.610.919.840	102.062.034.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.356.303.609)	(47.154.585.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.532.641.360	11.854.781.648
- Nguyên giá	228		13.661.264.000	13.661.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.128.622.640)	(1.806.482.352)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	40.362.774.729	40.928.847.069
- Nguyên giá	231		50.049.350.032	49.918.690.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.686.575.303)	(8.989.842.963)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.389.748.881	6.959.835.894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.758.621.872	5.206.159.885
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.127.009	1.753.676.009
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		181.672.290.346	177.804.402.625
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	38.196.355.290	33.196.355.290
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	138.040.333.312	138.040.333.312
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(2.016.018.252)	(883.905.973)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.959.722.349	8.285.460.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	6.298.709.430	5.915.274.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	1.661.012.919	2.370.186.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		454.835.633.147	489.149.159.086

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.396.097.302		178.463.894.818	
I. Nợ ngắn hạn	310		68.068.803.981		117.470.672.148	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	4.809.829.134		14.663.234.359	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.585.631.468		6.627.689.603	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.190.113.213		1.246.845.965	
4. Phải trả người lao động	314		3.606.172.010		4.003.125.632	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		757.232.452		587.126.555	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.865.247.433		2.771.269.807	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.708.155.331		2.026.379.408	
8. Vay ngắn hạn	320	23	41.230.267.654		83.451.000.345	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.316.155.286		2.094.000.474	
II. Nợ dài hạn	330		72.327.293.321		60.993.222.670	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	72.327.293.321		60.993.222.670	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.439.535.845		310.685.264.268	
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	314.439.535.845		310.685.264.268	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000		275.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193		11.397.496.193	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.042.039.652		24.287.768.075	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.245.928		(9.441.436.129)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27.999.793.724		33.729.204.204	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		454.835.633.147		489.149.159.086	

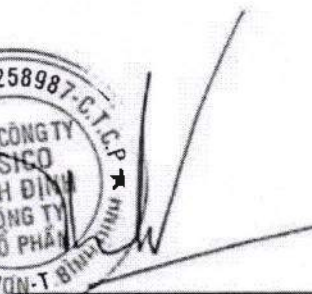


Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng




Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

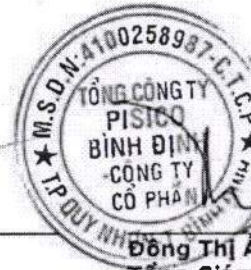
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		408.617.184.267		427.967.571.063	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	408.617.184.267		427.967.571.063	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	369.865.351.146		371.392.269.845	
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		38.751.833.121		56.575.301.218	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	23.004.560.693		18.364.775.897	
6. Chi phí tài chính	22	30	4.591.235.644		990.847.777	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.063.241.138		2.121.599.150	
7. Chi phí bán hàng	25	31	11.943.634.064		22.810.181.977	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.014.822.146		14.797.084.423	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		31.206.701.960		36.341.962.938	
10. Thu nhập khác	31		183.991.295		1.081.080.093	
11. Chi phí khác	32		528.588		4.877.486	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		183.462.707		1.076.202.607	
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		31.390.164.667		37.418.165.545	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.681.197.249		3.688.961.341	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	709.173.694		-	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		27.999.793.724		33.729.204.204	



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.390.164.667	37.418.165.545
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.990.517.869	6.441.438.761
Các khoản dự phòng	03	1.196.565.238	(2.622.757.034)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.089.277	222.436.765
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.202.092.041)	(17.314.403.768)
Chi phí lãi vay	06	3.063.241.138	2.121.599.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.467.486.148	26.266.479.419
Thay đổi các khoản phải thu	09	38.270.136.286	(36.415.203.014)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.379.119.138	24.158.995.542
Thay đổi khoản phải trả	11	4.192.266.089	2.851.757.295
Thay đổi chi phí trả trước	12	(567.505.460)	(975.355.667)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.085.186.662)	(2.081.288.675)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(635.608.887)	(3.189.214.386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.090.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.200.457.335)	(1.215.799.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.822.339.317	9.400.371.014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.669.188.855)	(1.266.429.236)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	312.727.272	346.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.220.780.000)	(9.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.190.780.000	850.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(4.420.000.000)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.766.251.096	12.087.854.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.620.210.487)	(2.382.211.513)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.576.308.674	288.696.824.638
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180.826.302.915)	(257.791.019.493)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(22.825.000.000)	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.074.994.241)	8.905.805.145
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	127.134.589	15.923.964.646
Tiền đầu năm	60	18.977.912.409	3.091.530.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	172.273	(37.582.921)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	19.105.219.271	18.977.912.409




Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng




Đặng Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định, là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 358 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 470 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các chi nhánh trực thuộc, công ty con, công ty liên doanh và liên kết như sau:

(i) Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.

0-00
 ANH
 TY
 HỮU
 TTE
 AM
 000

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Danh sách các công ty con:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp.
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
Công ty TNHH MTV HR Pisico (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.
CTCP Pisico Đăk Lăk (**)	M'Đrăk, Đăk Lăk, Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

(*) Theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập công ty TNHH MTV HR Pisico với số tiền góp vốn là 5.000.000.000 đồng, tương đương với 100% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. Công ty TNHH MTV HR Pisico đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 02 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(**) Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisico Đăk Lăk với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisico Đăk Lăk đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn điều lệ.



(iii) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	50,00%	50,00%	Trồng và khai thác cây cao su.
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đông An	Thuận An, Bình Dương, Việt Nam	31,28%	31,28%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	40,01%	40,01%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.
CTCP PISICO Hà Thanh	Vân Canh, Bình Định, Việt Nam	44,97%	44,97%	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa.
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Tuy Phước, Bình Định, Việt Nam	35,00%	35,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

(*) CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết vào báo cáo tài chính riêng này. Tổng Công ty cũng đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

125
CHI N
CƠNG
NHIE
LO
ETI
TP.1

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

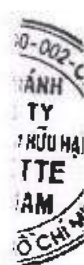
Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	163.039.105	506.027.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.942.180.166	18.471.885.010
	<u>19.105.219.271</u>	<u>18.977.912.409</u>



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	3.909.304.080	886.467.892
b. Các bên thứ ba	10.265.051.251	49.196.846.820
Adeo Services SA.	-	39.853.325.733
Công ty TNHH Vạn Đại	1.911.231.113	1.286.870.841
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	1.639.003.424	-
Asindo Limited	2.818.192.859	1.122.415.470
Các khách hàng khác	3.896.623.855	6.934.234.776
	14.174.355.331	50.083.314.712

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo hợp đồng "Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng" số 123/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 123"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 123 bao gồm (i) tất cả các quyền và lợi ích theo/ phát sinh từ các Hợp đồng ký kết giữa Công ty và các Bên liên quan theo Bảng kê các khoản phải thu số 01 ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong đoạn (i); và (iii) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn (i) và (ii) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 123, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 37.606.000.000 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	60.000.000.000	61.000.000.000
b. Các bên thứ ba	616.251.180	1.093.000.000
	60.616.251.180	62.093.000.000

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	18.410.000.000	12.380.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

- Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.
- Khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	14.759.751.592	4.426.456.000
b. Các bên thứ ba		
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	2.047.500.000	-
Phải thu khác	69.285.205	302.014.784
	17.909.740.369	5.761.674.356

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐỔI

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	541.765.308	(541.765.308)	486.167.282	(486.167.282)
Từ 2-3 năm	900.962.269	(630.673.590)	55.598.026	(38.918.618)
Từ 1-2 năm	1.030.989.435	(515.494.717)	1.965.005.639	(982.502.821)
Từ 6 tháng - 1 năm	564.871.771	(169.461.531)	951.178.220	(285.353.466)
	3.038.588.783	(1.857.395.146)	3.457.949.167	(1.792.942.187)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	139.228.076	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.792.612.856	-	16.458.025.184	-
Công cụ, dụng cụ	33.154.821	-	58.817.131	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.007.345.684	-	19.217.880.842	-
Thành phẩm	348.428.738	-	2.517.628.143	-
Hàng hoá	645.609.522	-	645.609.522	-
	25.966.379.697	-	38.897.960.822	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 122"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 122 bao gồm (i) hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, của Công ty), thuộc sở hữu của Công ty, là: Nguyên liệu gỗ; Các tài sản khác và được để tại kho, bãi của Khách hàng tại Cơ sở Quốc lộ 1D, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Hàng Hóa Được Thế Chấp hiện có được mô tả chi tiết theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền và lợi ích của Công ty liên quan đến Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iii) phần giá trị gia tăng mà Công ty đầu tư thêm gắn liền với Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iv) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iii); và (v) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iv) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 122, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 15.168.000.000 đồng.

002-L
H
Y
JMA
E
HIV

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	63.418.895.741	26.800.854.434	810.556.469	10.143.768.899	887.959.341	102.062.034.884
Tăng trong năm	1.472.549.000	-	-	1.103.945.455	-	2.576.494.455
Thanh lý trong năm	-	(2.727.609.499)	-	(300.000.000)	-	(3.027.609.499)
Số cuối năm	<u>64.891.444.741</u>	<u>24.073.244.935</u>	<u>810.556.469</u>	<u>10.947.714.354</u>	<u>887.959.341</u>	<u>101.610.919.840</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	22.644.615.374	17.306.734.543	666.789.166	5.814.170.020	722.276.845	47.154.585.948
Khấu hao trong năm	2.852.236.198	1.197.774.497	90.944.124	776.761.218	53.929.204	4.971.645.241
Thanh lý trong năm	-	(2.469.927.580)	-	(300.000.000)	-	(2.769.927.580)
Số cuối năm	<u>25.496.851.572</u>	<u>16.034.581.460</u>	<u>757.733.290</u>	<u>6.290.931.238</u>	<u>776.206.049</u>	<u>49.356.303.609</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	<u>40.774.280.367</u>	<u>9.494.119.891</u>	<u>143.767.303</u>	<u>4.329.598.879</u>	<u>165.682.496</u>	<u>54.907.448.936</u>
Số cuối năm	<u>39.394.593.169</u>	<u>8.038.663.475</u>	<u>52.823.179</u>	<u>4.656.783.116</u>	<u>111.753.292</u>	<u>52.254.616.231</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 15.318.612.280 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.764.519.682 đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.432.289.339 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm và số cuối năm	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.779.482.352	27.000.000	1.806.482.352
Khấu hao trong năm	308.640.288	13.500.000	322.140.288
Số cuối năm	2.088.122.640	40.500.000	2.128.622.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	11.827.781.648	27.000.000	11.854.781.648
Số cuối năm	11.519.141.360	13.500.000	11.532.641.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm và số cuối năm	49.918.690.032
Tăng trong năm	130.660.000
Số cuối năm	50.049.350.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	8.989.842.963
Khấu hao trong năm	696.732.340
Số cuối năm	9.686.575.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	40.928.847.069
Số cuối năm	40.362.774.729

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	13.625.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	5.469.524.664
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	14.101.830.626	14.101.830.626
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000.000	-
	38.196.355.290	33.196.355.290

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633.155	110.011.633.155
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	5.812.449.600
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	7.796.250.557
CTCP PISICO Hà Thanh	7.420.000.000	7.420.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	7.000.000.000	7.000.000.000
	138.040.333.312	138.040.333.312

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	<u>7.451.619.996</u>	<u>7.451.619.996</u>

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	1.132.112.279	-
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
	<u>2.016.018.252</u>	<u>883.905.973</u>

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuê kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài	4.981.879.917	5.153.668.881
Các khoản khác	1.316.829.513	761.605.241
	<u>6.298.709.430</u>	<u>5.915.274.122</u>

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(3.296.353.941)</u>	<u>(2.587.180.247)</u>
	<u>1.661.012.919</u>	<u>2.370.186.613</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.296.353.941	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(3.296.353.941)</u>	<u>(2.587.180.247)</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>

2500-Q
NHÂN
NG TY
HIỆN HỮ
OITP
T NAM
P. HỒC

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-	28.556.000	28.556.000
b. Các bên thứ ba	4.809.829.134	4.809.829.134	14.634.678.359	14.634.678.359
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	-	-	3.315.037.990	3.315.037.990
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	247.907.253	247.907.253	1.630.858.580	1.630.858.580
DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Đức Thịnh	830.584.375	830.584.375	-	-
Khác	2.731.337.506	2.731.337.506	8.688.781.789	8.688.781.789
	4.809.829.134	4.809.829.134	14.663.234.359	14.663.234.359

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số thực trả/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	865.226.519	799.298.301	65.928.218
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.781.251.532	4.781.251.532	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.239.595.967	2.681.197.249	1.836.154.051	2.084.639.165
Thuế thu nhập cá nhân	7.249.998	428.935.748	396.639.916	39.545.830
Các loại thuế khác	-	632.688.932	632.688.932	-
	1.246.845.965	9.389.299.980	8.446.032.732	2.190.113.213

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	279.375.000	157.500.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp	2.585.872.433	2.613.769.807
	2.865.247.433	2.771.269.807
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp	72.327.293.321	60.993.222.670
	72.327.293.321	60.993.222.670

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (**)	83.451.000.345	132.576.308.674	180.826.302.915	29.261.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (**)	-	2.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn (***)	-	4.000.000.000	-	-
	83.451.000.345	138.576.308.674	180.826.302.915	29.261.550
				41.230.267.654

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 124/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất của khoản vay này dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.
- Hợp đồng số 125/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất 3,8%/năm.

Tổng Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 5, 10, và 11).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tín chấp của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng số 01/300552/2019/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán chi phí kinh doanh của Tổng Công ty và có thời hạn cho vay là 03 tháng với lãi suất 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn theo Thông báo huy động vốn số 376/CV-TCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 với lãi suất huy động là 4,8%/năm, nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và có thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày nhận vốn.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	275.000.000.000	11.397.496.193	15.237.045.974	301.634.542.167
Lợi nhuận trong năm	-	-	33.729.204.204	33.729.204.204
Chia cổ tức	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(2.438.482.103)	(2.438.482.103)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm trước	275.000.000.000	11.397.496.193	24.287.768.075	310.685.264.268
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.999.793.724	27.999.793.724
Chia cổ tức	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(1.180.522.147)	(1.180.522.147)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm nay	275.000.000.000	11.397.496.193	28.042.039.652	314.439.535.845

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8,3% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.825.000.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền 1.180.522.147 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông là 8% trên vốn điều lệ, tương đương 800 đồng/cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2019 là ngày 06 tháng 4 năm 2020 và thời gian dự kiến chi trả là ngày 15 tháng 4 năm 2020. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được các cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 33.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	135.147	313.420
Euro ("EUR")	313	350

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	319.133.105.113	339.363.908.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.765.880.842	84.968.349.675
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	3.718.198.312	3.635.312.543
	408.617.184.267	427.967.571.063

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	295.776.980.972	298.183.628.236
Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.501.650.246	70.351.383.163
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	2.586.719.928	2.857.258.446
	369.865.351.146	371.392.269.845

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.963.803.036	90.273.947.068
Chi phí nhân công	29.689.092.272	38.781.006.638
Chi phí khấu hao	5.990.517.869	6.441.438.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.968.220.670	67.207.989.714
Chi phí khác	25.917.364.078	27.529.253.603
	146.528.997.925	230.233.635.784

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4.666.604.288	417.816.004
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.480.442.400	16.638.956.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	857.514.005	1.308.002.993
	23.004.560.693	18.364.775.897

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.063.241.138	2.121.599.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	395.882.227	790.209.595
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.132.112.279	(1.920.960.968)
	4.591.235.644	990.847.777

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	3.230.679.214	10.235.854.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.509.384	4.100.961.690
Chi phí khác	6.954.445.466	8.473.365.573
	11.943.634.064	22.810.181.977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.064.063.497	3.819.128.813
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	888.936.671	615.835.081
Chi phí khấu hao	2.399.302.929	2.372.896.284
Chi phí dự phòng	64.452.959	(42.050.516)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.340.831.023	2.821.642.425
Chi phí khác	3.257.235.067	5.209.632.336
	14.014.822.146	14.797.084.423

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	31.390.164.667	37.418.165.545
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	19.308.592.595	21.035.295.312
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.324.414.174	2.061.936.471
Lợi nhuận tính thuế	13.405.986.246	18.444.806.704
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	13.405.986.246	18.444.806.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.681.197.249	3.688.961.341
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.681.197.249	3.688.961.341

12506
NH
ÔNG
NHÌM
LOIT
T NA
TP. HỒ

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	709.173.694	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	709.173.694	-

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	827.021.003	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.308.084.011	3.286.395.025
Sau năm năm	17.256.180.198	17.938.003.044
	21.391.285.212	22.045.434.472

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Công ty con
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.425.208.400	122.100.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	4.268.594.602	1.019.702.384
CTCP PISICO Hà Thanh	6.224.378.900	9.220.961.900
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	-	17.047.186.100
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	557.617.500	762.465.000
	16.475.799.402	28.172.415.384

002
 NH
 TY
 HUU H.
 TE
 M
 CHIT
 H
 NH

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	90.094.033.845	84.807.674.178
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	370.563.200
CTCP PISICO - Hà Thanh	<u>137.943.345.817</u>	<u>59.163.918.819</u>
	<u>228.037.379.662</u>	<u>144.342.156.197</u>
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	92.944.261	83.136.407
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	92.944.261	83.136.407
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	480.000.000	192.000.000
	<u>665.888.522</u>	<u>358.272.814</u>
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO - Hà Thanh	<u>795.138.025</u>	<u>789.497.537</u>
Lợi nhuận, cổ tức được chia		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	1.850.000.000	3.000.000.000
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	-	2.656.250.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.935.050.000	2.422.500.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	4.201.400.000	4.141.380.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.816.742.400	2.367.270.400
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
	<u>13.029.192.400</u>	<u>14.587.400.400</u>
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	2.000.000.000	9.930.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	<u>14.220.780.000</u>	<u>-</u>
	<u>16.220.780.000</u>	<u>9.930.000.000</u>
Tiền thu hồi cho vay		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	<u>10.190.780.000</u>	<u>-</u>
	<u>10.190.780.000</u>	<u>800.000.000</u>
Vay trong năm		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi cho vay		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	93.347.222
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	39.760.932
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	<u>87.303.392</u>	<u>-</u>
	<u>757.051.192</u>	<u>133.108.154</u>
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	<u>16.924.932</u>	<u>-</u>
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	31.200.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	<u>-</u>	<u>24.000.000.000</u>
	<u>-</u>	<u>55.200.000.000</u>
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV HR PISICO	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	<u>2.795.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>3.900.000.000</u>	<u>-</u>
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	<u>22.100.410.000</u>	<u>21.301.600.000</u>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	55.488.800	23.878.196
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.507.579.550	862.589.696
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.185.836.500	-
CTCP PISICO Hà Thanh	1.160.399.230	-
	3.909.304.080	886.467.892
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	43.000.000.000
	60.000.000.000	61.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	18.410.000.000	12.380.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	1.850.000.000	-
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng PBC	-	2.125.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.935.050.000	-
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	2.100.700.000	1.200.400.000
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	990.950.400	1.101.056.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	14.759.751.592	4.426.456.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	28.556.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	78.062.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	16.924.932	11.344.428
Công ty TNHH MTV HR PISICO	2.710.000.000	-
	2.726.924.932	11.344.428
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.000.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.146.720.000	1.969.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	204.000.000	204.000.000
	2.350.720.000	2.173.000.000

12500

NHÀ

NG T

HIỆM H

ĐỊT

NAI

HỒC

T.C.P.NH

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 17.840.455.164 đồng (2018: 5.459.659.572 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

36. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang nắm giữ 35% giá trị phần góp vốn tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO ("VLXD"). Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết số 46/NQ-HĐQT ngày 5/12/2019, tại ngày 02 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần góp vốn nói trên theo hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp số 01/PIS-YT ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày lập báo cáo này, do những diễn biến dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam và các khu vực khác, nên hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng. Tổng Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty trong năm 2020 và xây dựng kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả trong tương lai.



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Số: ~~122~~ /TCT-TCKT

Bình Định, ngày 09 tháng 04 năm 2020

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán độc lập và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức công bố thông tin

Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP

Mã chứng khoán: PIS

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

2. Nội dung công bố thông tin:

2.1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP (PISICO) đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, cụ thể:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019

2.2. Các nội dung giải trình:

a) Về ý kiến của kiểm toán viên:

+ Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 121.728.191.067 đồng và phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ ròng của CNN Bình Định là 7.617.588.822 đồng được bao gồm trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định chủ yếu bao gồm số liệu của Công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nêu trên vì chúng tôi không thực hiện được việc kiểm toán Công ty TNHH Lào Bidina tại Lào nên không tiếp cận đầy đủ các thông tin tài chính. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

+ PISICO giải trình:

Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ vì Báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định chủ yếu bao gồm số liệu của Công ty con tại Lào là Công ty TNHH Lào Bidina chưa được kiểm toán, đồng thời do PISICO không có quyền kiểm soát đối với CNN Bình Định nên Kiểm toán viên không thực hiện được các thủ tục kiểm toán bổ sung tại Lào, nhằm xác định các điều chỉnh cần thiết (nếu có).



b) Giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2019 đã công bố thông tin so với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (Đã kiểm toán)	Năm 2019 (Đã công bố thông tin)	Chênh lệch
1	Doanh thu tài chính	11.376.293.599	13.014.310.979	-12,59%
2	Phần lãi trong Cty liên doanh, liên kết	3.909.308.063	6.749.925.487	-42,08%
3	Lợi nhuận sau thuế	34.585.401.386	39.064.036.190	-11,46%

Lợi nhuận sau thuế giảm 11,46% là do kiểm toán điều chỉnh bổ sung phần lợi nhuận từ các Công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính tại Tổng Công ty.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 09/04/2020 tại đường dẫn: www.pisico.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



Dòng Thị Anh





TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là Tổng Công ty) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

Số: 0813 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 07 tháng 4 năm 2020, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (Công ty liên kết) (sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 121.728.191.067 đồng và phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ ròng của CNN Bình Định là 7.617.588.822 đồng được bao gồm trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định chủ yếu bao gồm số liệu của Công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nêu trên vì chúng tôi không thực hiện được việc kiểm toán Công ty TNHH Lào Bidina tại Lào. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 07 tháng 4 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ung Hồng Diễm An
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4132-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.559.906.403	240.704.858.318
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.704.762.762	24.867.048.278
1.	Tiền	111		27.704.762.762	24.867.048.278
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.446.476.145	17.455.762.191
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	19.446.476.145	17.455.762.191
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.855.897.895	131.737.301.050
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.494.173.368	57.305.813.326
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.870.334.230	63.421.718.250
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	18.410.000.000	12.380.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.511.253.993	4.945.175.948
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.429.863.696)	(6.315.406.474)
IV.	Hàng tồn kho	140		84.804.336.836	64.052.438.914
1.	Hàng tồn kho	141	11	84.804.336.836	64.052.438.914
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		748.432.765	2.592.307.885
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		618.639.225	563.505.503
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.590.056	1.959.773.629
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	125.203.484	69.028.753
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.420.879.855	379.732.346.288
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		-	3.000.000
II.	Tài sản cố định	220		97.700.704.616	100.268.456.755
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	83.423.542.088	85.588.432.695
	- Nguyên giá	222		180.343.751.936	173.407.144.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.920.209.848)	(87.818.712.194)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	14.277.162.528	14.680.024.060
	- Nguyên giá	228		16.970.834.944	16.970.834.944
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.693.672.416)	(2.290.810.884)
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	44.442.472.355	47.598.421.703
	- Nguyên giá	231		88.685.070.015	88.554.410.015
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.242.597.660)	(40.955.988.312)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		6.389.748.881	26.704.488.635
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.758.621.872	24.686.494.444
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.127.009	2.017.994.191
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		184.648.779.232	191.284.643.232
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	178.081.065.209	184.716.929.209
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.451.619.996	7.451.619.996
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(883.905.973)	(883.905.973)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		13.239.174.771	13.873.335.963
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	10.866.612.088	10.317.233.076
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	1.661.012.919	2.370.186.613
3.	Lợi thế thương mại	269	21	711.549.764	1.185.916.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		600.980.786.258	620.437.204.606

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.524.546.862	246.436.712.620
I. Nợ ngắn hạn	310		138.705.266.612	169.773.978.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	20.589.907.526	19.306.606.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.585.631.468	6.627.731.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.983.699.125	3.113.653.671
4. Phải trả người lao động	314		7.380.344.980	6.504.158.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.056.631.193	1.350.194.057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	7.013.950.985	6.612.219.028
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.824.921.730	4.937.414.790
8. Vay ngắn hạn	320	24	82.894.197.810	119.141.505.140
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.376.081.787	2.180.494.975
II. Nợ dài hạn	330		84.819.280.250	76.662.734.278
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	74.668.058.538	66.655.353.566
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay dài hạn	338	25	5.222.841.000	5.079.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		377.456.239.396	374.000.491.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		377.456.239.396	374.000.491.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	-	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	19.949.896.479	24.711.282.236
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	12.703.335.540	12.703.335.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	43.659.351.658	42.146.434.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.792.463.780	8.763.282.975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.866.887.878	33.383.151.062
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	26.143.655.719	18.916.870.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		600.980.786.258	620.437.204.606

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

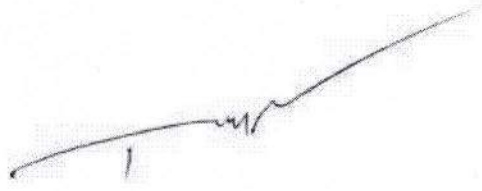
Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		709.232.107.251		571.579.920.247	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	709.232.107.251		571.579.920.247	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		604.905.634.645		464.698.499.777	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.326.472.606		106.881.420.470	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	11.376.293.599		5.323.816.897	
6. Chi phí tài chính	22	32	6.384.718.671		5.142.041.551	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.931.295.228		4.343.303.415	
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	33	3.909.308.063		6.685.973.231	
8. Chi phí bán hàng	25	34	42.957.578.336		40.331.062.725	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	27.728.998.756		27.659.769.201	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24 -(25+26))	30		42.540.778.505		45.758.337.121	
11. Thu nhập khác	31		363.079.114		1.291.392.880	
12. Chi phí khác	32		987.171.331		1.170.433.426	
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(624.092.217)		120.959.454	
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		41.916.686.288		45.879.296.575	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	6.622.111.208		7.528.987.171	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		709.173.694		-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		34.585.401.386		38.350.309.404	
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		29.536.837.879		34.901.744.370	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.048.563.507		3.448.565.034	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.074		1.174	



Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu




Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.916.686.288	45.879.296.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.560.896.114	13.283.835.824
Các khoản dự phòng	03	1.114.457.222	(272.835.001)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.122.753	222.273.329
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.483.129.792)	(10.977.253.998)
Chi phí lãi vay	06	5.931.295.228	4.343.303.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.069.327.813	52.478.620.144
Thay đổi các khoản phải thu	09	26.464.325.058	(31.764.680.875)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.824.025.350)	(18.624.952.131)
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.315.555.907	9.973.508.267
Thay đổi chi phí trả trước	12	(130.146.224)	(5.268.830.104)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.967.058.237)	(4.269.123.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.610.186.521)	(7.407.815.120)
Tiền khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.090.000	131.131.347
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.267.748.359)	(4.997.160.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.052.134.087	(9.749.302.618)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.792.592.764)	(1.280.747.418)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	312.727.272	390.300.000
3. Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(20.347.187.894)	(38.435.762.191)
4. Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác	24	12.326.473.940	26.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.420.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.105.748.918	8.045.728.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.394.830.528)	(6.450.480.873)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	471.923.330.770	322.591.329.433
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(508.056.058.642)	(260.291.019.493)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(24.687.000.000)	(24.955.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.819.727.872)	37.344.559.940
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.837.575.687	21.144.776.449
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.867.048.278	3.759.691.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138.797	(37.419.485)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.867.048.278	24.867.048.278

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần, 5 công ty con và 6 công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập Khẩu Bình Định là Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Một thành viên ("MTV") do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập Khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Công ty mẹ đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 358 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 470 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thẩm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có các chi nhánh trực thuộc như sau:

- (i) Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- (ii) Xí nghiệp Lâm nghiệp - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.
- (iii) Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.



Các công ty con

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp.
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
Công ty TNHH MTV HR Pisco	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.
CTCP Pisco Đắk Lắk	M'Đrắk, Đắk Lắk, Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (gọi tắt là "CTCP PBC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 02 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PBC đặt tại Lô điều hành Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PBC bao gồm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PBC là 13.625.000.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đặt tại 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn bao gồm quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn là 5.469.524.664 đồng.

Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350200061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đặt tại Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn là 14.101.830.626 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HR Pisco (gọi tắt là "Công ty HR Pisco") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 02 năm 2019. Trụ sở đăng ký của Công ty HR Pisco đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty HR Pisco bao gồm cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; dịch vụ hỗ trợ giáo dục; giáo dục khác chưa được phân vào đâu; hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm và cung ứng lao động tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty HR Pisco là 5.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisco Đắk Lắk với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisco Đắk Lắk đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn điều lệ.

Các công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ từ 20% đến 50%:

CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định "CNN Bình Định") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định đặt tại Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là trồng và khai thác cây cao su. Tổng vốn điều lệ của CTCP Công nông nghiệp Bình Định là 180 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50% tại Công ty này. CTCP Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%.

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Lào Bidina là trồng và khai thác cây cao su.

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An (gọi tắt là "CTCP PISICO Đồng An") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700653514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Đồng An đặt tại Lô C, Khu Công Nghiệp Đồng An, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của CTCP PISICO Đồng An bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Đồng An là 17,6 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm là 31,28% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31,28%).

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO (gọi tắt là "CTCP Nội thất PISICO") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Nội thất PISICO đặt tại Lô C6-C7 Khu Công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Nội thất PISICO bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP Nội thất PISICO là 15 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 40,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40,01%).

Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh (gọi tắt là "CTCP PISICO Hà Thanh") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 3 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Hà Thanh đặt tại Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Văn Canh, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PISICO Hà Thanh bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Hà Thanh là 16,5 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,97% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44,97%).

Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (gọi tắt là "Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101452183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 11 năm 2015, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO đặt tại Thôn Quy Hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO bao gồm khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Tổng vốn điều lệ của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 35,00% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35,00%).

10
HN
CÔ
HN
EI
VIỆ
/ 17

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (gọi tắt là "Công ty Dăm gỗ Bình Định") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Dăm gỗ Bình Định đặt tại Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Dăm gỗ Bình Định bao gồm thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Tổng vốn điều lệ của Công ty Dăm gỗ Bình Định là 9 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn lần lượt là 22,95% và 45% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp công ty liên kết sử dụng ngoại tệ, không phải là Đồng Việt Nam, làm đơn vị tiền tệ kế toán, cho mục đích hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, báo cáo được tài chính của công ty liên kết được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết; và chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 và chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" - Mã số 429 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính được công ty liên kết lựa chọn theo ngân hàng mà công ty thường xuyên có giao dịch.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

1125
CHI N
GON
NHU
LO
IET
TP.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 50 năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài và báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ được trình bày tại phần chính sách kế toán Đầu tư vào công ty liên kết bên trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.833.807.122	805.235.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.870.955.640	24.061.812.625
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	28.704.762.762	24.867.048.278

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất là 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	4.290.328.369	1.673.218.683
b. Các bên thứ ba	26.203.844.999	55.632.594.643
Adeo Services SA.	-	39.853.325.733
Asindo Limited	2.818.192.859	1.122.415.470
Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	8.934.046.031	-
Các khách hàng khác	14.451.606.109	14.656.853.440
	<u>30.494.173.368</u>	<u>57.305.813.326</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo hợp đồng "Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng" số 123/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 123"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 123 bao gồm (i) tất cả các quyền và lợi ích theo/ phát sinh từ các Hợp đồng ký kết giữa Công ty và các Bên liên quan theo Bảng kê các khoản phải thu số 01 ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong đoạn (i); và (iii) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn (i) và (ii) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 123, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 37.606.000.000 đồng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	60.000.000.000	60.000.000.000
b. Các bên thứ ba	3.870.334.230	3.421.718.250
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	1.000.000.000	-
Các khách hàng khác	2.870.334.230	3.421.718.250
	<u>63.870.334.230</u>	<u>63.421.718.250</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	<u>18.410.000.000</u>	<u>12.380.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

- Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.
- Khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	9.974.701.592	2.301.456.000
b. Các bên thứ ba	5.536.552.401	2.643.719.948
CTCP Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	2.047.500.000	-
Khác	2.455.848.829	1.610.516.376
	<u>15.511.253.993</u>	<u>4.945.175.948</u>

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	4.700.756.821	(4.700.756.821)	4.322.332.677	(4.322.332.677)
Từ 2-3 năm	1.289.574.922	(902.022.229)	611.424.144	(427.996.900)
Từ 1-2 năm	2.724.444.020	(1.361.736.144)	2.353.618.292	(1.176.809.150)
Từ 6 tháng - 1 năm	1.552.133.409	(465.348.502)	1.294.225.817	(388.267.747)
	10.266.909.172	(7.429.863.696)	8.581.600.930	(6.315.406.474)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	139.228.076	-	-	-
Nguyên vật liệu	14.061.614.853	-	16.648.520.136	-
Công cụ, dụng cụ	1.489.122.937	-	1.222.781.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.905.911.971	-	19.217.880.842	-
Thành phẩm	36.562.849.477	-	26.317.647.193	-
Hàng hóa	645.609.522	-	645.609.522	-
	84.804.336.836	-	64.052.438.914	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 122"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 122 bao gồm (i) hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty), thuộc sở hữu của Tổng Công ty, là: Nguyên liệu gỗ; Các tài sản khác và được để tại kho, bãi của Khách hàng tại Cơ sở Quốc lộ 1D, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Hàng Hóa Được Thế Chấp hiện có được mô tả chi tiết theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền và lợi ích của Công ty liên quan đến Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iii) phần giá trị gia tăng mà Công ty đầu tư thêm gắn liền với Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iv) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iii); và (v) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iv) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 122, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 15.168.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải trả	Số đã trả/khấu	Số cuối năm
	VND	trong năm VND	trừ trong năm VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.028.753	1.549.880.834	1.606.055.565	125.203.484
	69.028.753	1.549.880.834	1.606.055.565	125.203.484
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	867.716.119	30.545.489.987	29.607.107.540	1.806.098.566
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.850.886	8.187.325	5.663.561
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.539.465.439	5.539.465.439	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.738.357.554	5.072.230.374	4.204.676.121	2.605.911.807
Thuế thu nhập cá nhân	17.579.998	666.045.935	612.600.742	71.025.191
Các loại thuế khác	490.000.000	1.198.698.111	1.193.698.111	495.000.000
	3.113.653.671	43.035.780.732	41.165.735.278	4.983.699.125

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	77.730.985.597	79.462.030.415	13.700.966.944	1.457.678.251	1.055.483.682	173.407.144.889
Tăng trong năm	2.069.332.909	6.790.938.182	1.103.945.455	-	-	9.964.216.546
Thanh lý	-	(2.727.609.499)	(300.000.000)	-	-	(3.027.609.499)
Số dư cuối năm	<u>79.800.318.506</u>	<u>83.525.359.098</u>	<u>14.504.912.399</u>	<u>1.457.678.251</u>	<u>1.055.483.682</u>	<u>180.343.751.936</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	31.895.395.022	45.263.362.965	8.786.279.527	983.873.494	889.801.186	87.818.712.194
Khấu hao trong năm	3.555.859.808	7.166.627.201	885.533.390	209.475.631	53.929.204	11.871.425.234
Thanh lý	-	(2.469.927.580)	(300.000.000)	-	-	(2.769.927.580)
Số dư cuối năm	<u>35.451.254.830</u>	<u>49.960.062.586</u>	<u>9.371.812.917</u>	<u>1.193.349.125</u>	<u>943.730.390</u>	<u>96.920.209.848</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	<u>45.835.590.575</u>	<u>34.198.667.450</u>	<u>4.914.687.417</u>	<u>473.804.757</u>	<u>165.682.496</u>	<u>85.588.432.695</u>
Số dư cuối năm	<u>44.349.063.676</u>	<u>33.565.296.512</u>	<u>5.133.099.482</u>	<u>264.329.126</u>	<u>111.753.292</u>	<u>83.423.542.088</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.486.600.022 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.771.650.342 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.102.121.140 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.030.133.446 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.263.810.884	27.000.000	2.290.810.884
Khấu hao trong năm	389.361.532	13.500.000	402.861.532
Số dư cuối năm	2.653.172.416	40.500.000	2.693.672.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	14.653.024.060	27.000.000	14.680.024.060
Số dư cuối năm	14.263.662.528	13.500.000	14.277.162.528

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND	Cụm công nghiệp Nhơn Bình VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	49.918.690.032	38.635.719.983	88.554.410.015
Tăng trong năm	130.660.000	-	130.660.000
Số cuối năm	50.049.350.032	38.635.719.983	88.685.070.015
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	8.989.842.963	31.966.145.349	40.955.988.312
Khấu hao trong năm	696.732.340	2.589.877.008	3.286.609.348
Số cuối năm	9.686.575.303	34.556.022.357	44.242.597.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	40.928.847.069	6.669.574.634	47.598.421.703
Số cuối năm	40.362.774.729	4.079.697.626	44.442.472.355

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài để thu lợi ích từ việc cho thuê và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 740.453.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 615.907.918 đồng).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Kinh doanh CNN Bình Định	121.728.191.067	134.047.269.634
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	9.772.806.263	10.011.622.225
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	13.650.907.095	12.863.650.406
CTCP PISICO Hà Thanh	8.849.085.331	7.520.243.577
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	5.867.887.721	6.995.116.289
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	18.212.187.732	13.279.027.078
	178.081.065.209	184.716.929.209

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	863.326.090.680	819.104.357.649
Tổng nợ phải trả	506.234.243.399	449.573.643.642
Tài sản thuần	357.091.847.281	369.530.714.007
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết	178.081.065.209	184.716.929.209
17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996
18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuê cơ sở hạ tầng	6.566.373.924	5.904.064.026
Thuê đất	1.024.220.400	2.048.440.800
Khác	3.276.017.764	2.364.728.250
	10.866.612.088	10.317.233.076
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.296.353.941)	(2.587.180.247)
	1.661.012.919	2.370.186.613
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.296.353.941	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.296.353.941)	(2.587.180.247)
	-	-

21. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.423.099.529
HAO MÓN	
Số dư đầu năm nay	237.183.255
Khấu hao trong năm	474.366.510
Số dư cuối năm nay	711.549.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.185.916.274
Tại ngày cuối năm	711.549.764

Lợi thể thương mại phát sinh từ việc Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn trong năm 2018.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đức Thành	227.271.599	227.271.599	1.435.695.350	1.435.695.350
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	247.907.253	247.907.253	1.630.858.680	1.630.858.680
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	-	-	3.315.037.990	3.315.037.990
Công ty TNHH SX TM & DV Đức Thịnh	830.584.375	830.584.375	-	-
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist	1.810.562.401	1.810.562.401	713.957.405	713.957.405
XN KD DVTH Cảng Quy Nhơn	1.517.367.671	1.517.367.671	1.068.888.882	1.068.888.882
DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
DNTN Thanh Hải	743.471.593	743.471.593	428.533.406	428.533.406
Các nhà cung cấp khác	14.212.742.634	14.212.742.634	9.713.634.697	9.713.634.697
	20.589.907.526	20.589.907.526	19.306.606.410	19.306.606.410

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	279.375.000	157.500.000
Cho thuê đất	1.122.500.000	1.122.500.000
Cho thuê truyền hình cáp	628.022.837	449.044.946
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.943.392.542	4.883.174.082
Khác	40.560.606	-
	7.013.850.985	6.612.219.028
b. Dài hạn		
Cho thuê đất	-	1.122.500.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	74.662.460.995	65.532.853.566
Khác	5.597.543	-
	74.668.058.538	66.655.353.566

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND Giá trị	VND Tổng	VND Giảm	VND Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối năm	VND Giá trị
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	116.177.505.140	464.955.489.770	504.472.058.642	29.261.550	76.690.197.818
+ Công ty mẹ (*)	83.451.000.345	132.576.308.674	180.826.302.915	29.261.550	35.230.267.654
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (**)	32.726.504.795	332.379.181.096	323.645.755.727	-	41.459.930.164
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.964.000.000	4.204.000.000	2.964.000.000	-	4.204.000.000
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	464.000.000	464.000.000	464.000.000	-	464.000.000
+ Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn	2.500.000.000	3.740.000.000	2.500.000.000	-	3.740.000.000
	119.141.505.140	471.159.489.770	507.436.058.642	29.261.550	82.894.197.818

(*) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định của Công ty mẹ bao gồm:

- Hợp đồng số 124/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất của khoản vay này dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.
- Hợp đồng số 125/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất 3,8%/năm.

Công ty mẹ đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 6, 11, và 13).

(**) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn theo Hợp đồng số 2156/2019/HĐCV ngày 26 tháng 6 năm 2019 với hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động chế biến dăm gỗ và có tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Các khoản vay này có thời hạn vay tối đa là 04 tháng với lãi suất thông báo cho từng giấy nhận nợ và được đảm bảo bởi các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (xem Thuyết minh số 13).

(***) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định của Công ty mẹ theo Hợp đồng số 01/300552/2019/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán chi phí kinh doanh của Tổng Công ty và có thời hạn cho vay là 03 tháng với lãi suất 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.



25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	704.000.000	-	464.000.000			240.000.000
+ Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.375.000.000	4.967.841.000	4.350.000.000			4.982.841.000
	5.079.000.000	4.967.841.000	4.824.000.000			5.222.841.000

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018, Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức tín dụng là 1,4 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho dự án hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Thời hạn cho vay tối đa là 39 tháng với lãi suất cố định hai năm đầu tiên là 8,6%/năm, và sau hai năm sẽ áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã sử dụng các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay dài hạn (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 12.983.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 60 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3%/năm. Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đã sử dụng mạng truyền hình cáp mặt đất để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 09 tháng 4 năm 2019, Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với số tiền cho vay tối đa là 5.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 48 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3,5%/năm. Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đã sử dụng hệ thống cung cấp dịch vụ Internet và truyền hình cáp kỹ thuật số để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.204.000.000	2.964.000.000
Trong năm thứ hai	3.355.000.000	2.964.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.857.841.000	2.115.000.000
	9.426.841.000	8.043.000.000
Trừ: Số phải thanh toán trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn ở Thuyết minh số 23)	(4.204.000.000)	(2.964.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	5.222.841.000	5.079.000.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	275.000.000.000	522.569.600	26.643.649.201	12.703.335.540	29.206.539.301	344.076.093.642
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.932.366.965)	-	-	(1.932.366.965)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.901.744.370	34.901.744.370
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Tặng tại công ty liên kết	-	-	-	-	6.474.531.028	6.474.531.028
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(3.196.380.662)	(3.196.380.662)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm trước	275.000.000.000	522.569.600	24.711.282.236	12.703.335.540	42.146.434.037	355.083.621.413
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.761.385.757)	-	-	(4.761.385.757)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	29.536.837.879	29.536.837.879
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Điều chỉnh tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.019.546.503)	(1.019.546.503)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.611.943.355)	(2.611.943.355)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(522.569.600)	-	-	522.569.600	-
Số dư cuối năm	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8,3% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.825.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền 1.180.522.147 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông là 8% trên vốn điều lệ, tương đương 800 đồng/cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2019 là ngày 06 tháng 4 năm 2020 và thời gian dự kiến chi trả là ngày 15 tháng 4 năm 2020. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được các cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng tiền chức năng là ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của các công ty liên kết. Khoản này được ghi tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh cho Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV") thể hiện giá trị lợi tức đã chia cho SCTV căn cứ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa SCTV và Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn VND
Vốn điều lệ của công ty con	15.000.000.000	24.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	10.625.000.000	12.495.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.375.000.000	12.005.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	29,17%	49,00%
<i>Trong đó:</i>		
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	29,17%	49,00%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*) VND	Tổng VND
Tổng tài sản	31.393.998.511	105.768.506.178	137.162.504.689
Tổng nợ phải trả	5.597.661.637	67.769.887.186	73.367.548.823
Tài sản thuần	25.796.336.874	37.998.618.992	63.794.955.866
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	15.000.000.000	24.500.000.000	39.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.928.963.805	3.928.963.805
Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	5.522.089.342	6.172.089.342
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.146.336.874	4.047.565.845	14.193.902.719
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.524.332.413	18.619.323.306	26.143.655.719
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	4.375.000.000	12.005.000.000	16.380.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.925.192.264	1.925.192.264
Quỹ đầu tư phát triển	189.583.333	2.705.823.778	2.895.407.111
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.959.749.080	1.983.307.264	4.943.056.344

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*) VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	4.701.716.500	7.892.306.062	12.594.022.562
Điều chỉnh tại công ty liên kết gián tiếp - Công ty Dầm Gỗ Bình Định	-	(387.756.003)	(387.756.003)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.371.333.979	3.677.229.528	5.048.563.507

(*) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát phát sinh từ Công ty Dầm Gỗ Bình Định, là công ty liên kết gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016	4.375.000.000	189.583.333	-	1.497.512.096	-	6.062.095.429
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.448.565.034	-	3.448.565.034
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	4.655.000.000	1.847.400.869	-	323.860.512	5.586.259.146	12.412.520.527
Chia cổ tức	-	-	-	(2.955.750.000)	-	(2.955.750.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(50.560.417)	-	(50.560.417)
Tại 31/12/2018	9.030.000.000	2.036.984.202	-	2.263.627.225	5.586.259.146	18.916.870.573
Điều chỉnh tại công ty liên kết	-	2.622.163.763	1.951.125.907	1.332.189.598	-	5.905.479.268
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(25.933.643)	-	-	(25.933.643)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.048.563.507	-	5.048.563.507
Chia cổ tức	-	-	-	(2.819.950.000)	-	(2.819.950.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(881.373.986)	-	(881.373.986)
Điều chỉnh tăng vốn góp (*)	7.350.000.000	(1.763.740.854)	-	-	(5.586.259.146)	-
Tại 31/12/2019	16.380.000.000	2.895.407.111	1.925.192.264	4.943.056.344	-	26.143.655.719

(*) Trong năm, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua việc sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 01 năm 2019.



28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	135.984	314.067
Euro ("EUR")	313	350

Nợ khó đòi đã xử lý:

Xóa sổ nợ khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CTCP Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
CTCP Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
	<u>5.623.669.639</u>	<u>5.623.669.639</u>

29. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	660.875.048.776	524.350.493.583
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	15.332.415.525	15.316.292.837
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	33.024.642.950	31.913.133.827
	<u>709.232.107.251</u>	<u>571.579.920.247</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.950.323.001	235.907.545.197
Chi phí nhân công	39.840.149.506	49.199.058.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.560.896.114	13.283.835.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.617.315.360	103.788.005.872
Chi phí khác bằng tiền	37.043.806.665	32.391.095.415
	<u>535.012.490.646</u>	<u>434.569.540.319</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.451.250.000	2.543.046.277
Lãi tiền gửi, cho vay	6.067.526.376	1.446.667.262
Lãi chênh lệch tỷ giá	857.517.223	1.334.103.358
	<u>11.376.293.599</u>	<u>5.323.816.897</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	5.931.295.228	4.343.303.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	453.423.443	798.738.136
	<u>6.384.718.671</u>	<u>5.142.041.551</u>

33. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Phần lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết:

	Năm nay VND	Năm trước VND
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	5.456.404.792	3.997.254.361
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	285.890.353
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.612.334.438	2.114.643.818
CTCP PISICO Hà Thanh	3.655.085.331	2.475.831.974
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (935.086.507)	(7.617.588.822)	-
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	1.738.158.831	(3.529.772.455)
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	1.738.158.831	1.342.125.180
	3.909.308.063	6.685.973.231

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.231.490.483	1.298.504.599
Chi phí vật liệu, bao bì	3.325.585.384	10.338.688.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.567.125.237	20.160.779.804
Chi phí khác	7.833.377.232	8.533.089.358
	42.957.578.336	40.331.062.725
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.769.876.427	10.107.967.584
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	1.949.872.233	1.109.461.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.528.221.217	2.586.626.048
Chi phí dự phòng	1.114.457.222	386.910.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.607.958.291	4.818.560.774
Chi phí khác	7.758.613.366	8.650.242.416
	27.728.998.756	27.659.769.201

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	6.622.111.208	7.430.920.235
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	98.066.936
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.622.111.208	7.528.987.171

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	41.916.686.288	45.879.296.575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.491.597.695	3.524.599.366
Trừ: Cổ tức và lãi từ công ty liên doanh, liên kết	9.492.670.342	7.308.058.541
Các khoản điều chỉnh giảm khác	1.805.057.601	4.396.338.412
Chuyển lỗ	-	544.897.810
Lợi nhuận tính thuế	33.110.556.040	37.154.601.178
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.622.111.208	7.430.920.235

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	29.536.837.879	34.901.744.370
Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(2.611.943.355)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.536.837.879	32.289.801.015
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.074	1.174

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2020. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi vì chưa có quyết định chính thức.

Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ vào số tiền trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	827.021.003	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.308.084.011	3.286.395.025
Sau năm năm	17.256.180.198	17.938.003.044
	21.391.285.212	22.045.434.472

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định
CTCP PISICO Hà Thanh
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty cùng chủ sở hữu

0-002
ÁNH
TY
NHƯ
ITE
AM
ỐC

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	557.617.500	762.465.000
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	4.268.594.602	1.019.702.384
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	94.522.894.030	79.699.503.550
CTCP PISICO Hà Thanh	6.224.378.900	9.220.961.900
	<u>105.573.485.032</u>	<u>90.702.632.834</u>
Mua hàng		
CTCP PISICO Hà Thanh	137.943.345.817	59.163.918.819
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	370.563.200
	<u>137.943.345.817</u>	<u>59.534.482.019</u>
Doanh thu cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	92.944.261	83.136.407
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	92.944.261	83.136.407
	<u>185.888.522</u>	<u>166.272.814</u>
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO Hà Thanh	795.138.025	789.497.537
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	713.187.279	704.361.407
	<u>1.508.325.304</u>	<u>1.493.858.944</u>
Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.100.700.000	4.141.380.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.125.914.834	982.979.554
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.816.742.400	2.367.270.400
	<u>8.269.357.234</u>	<u>7.491.629.954</u>
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	22.100.410.000	21.301.600.000
	<u>22.100.410.000</u>	<u>21.301.600.000</u>
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	2.000.000.000	9.930.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	<u>16.220.780.000</u>	<u>9.930.000.000</u>
Tiền thu hồi cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	10.190.780.000	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
	<u>10.190.780.000</u>	<u>800.000.000</u>
Lãi cho vay		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	93.347.222
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	39.760.932
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
	<u>757.051.192</u>	<u>133.108.154</u>
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	31.200.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	24.000.000.000
	<u>-</u>	<u>55.200.000.000</u>
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	<u>3.900.000.000</u>	<u>-</u>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.507.579.550	862.589.696
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.622.349.589	810.628.987
CTCP PISICO Hà Thanh	1.160.399.230	-
	<u>4.290.328.369</u>	<u>1.673.218.683</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.100.700.000	1.200.400.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	990.950.400	1.101.056.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	<u>9.974.701.592</u>	<u>2.301.456.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	43.000.000.000
	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	<u>18.410.000.000</u>	<u>12.380.000.000</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	78.062.000
	-	<u>78.062.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.146.720.000	1.969.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	204.000.000	204.000.000
	<u>2.350.720.000</u>	<u>2.173.000.000</u>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp; trồng và khai thác rừng; Chế biến lâm sản; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ.
- 2 - Hạ tầng cụm công nghiệp; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
- 3 - Truyền hình cáp; quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp.
- 4 - Hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Tổng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT										
Tài sản bộ phận	192.387.904.664	239.304.794.130	115.319.694.169	107.163.655.854	24.895.902.374	20.665.938.360	268.382.285.051	253.302.816.262	332.598.501.207	367.134.388.344
Tài sản không phân bổ	192.382.904.664	239.304.794.130	115.319.694.169	107.163.655.854	24.895.902.374	20.665.938.360	268.382.285.051	253.302.816.262	332.598.501.207	367.134.388.344
Tổng Tài sản	38.047.663.976	31.059.731.093	79.755.553.689	75.786.292.742	6.727.997.464	1.808.354.047	98.093.331.533	137.782.334.738	98.093.331.533	137.782.334.738
Nợ phải trả bộ phận	38.947.603.976	31.059.731.093	79.755.553.689	75.786.292.742	6.727.997.464	1.808.354.047	98.093.331.533	137.782.334.738	98.093.331.533	137.782.334.738
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng Nợ phải trả										

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.875.048.776	524.350.493.583	15.332.415.525	15.316.292.837	33.024.642.950	31.913.133.627	3.989.713.539	3.989.713.539	709.237.107.251	571.579.920.247
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	4.766.815.286	8.020.076.589	-	-	-	-	10.518.776.376	-	15.285.601.662	12.009.790.128
Thu nhập khác	665.641.874.062	532.370.570.172	15.332.415.525	15.316.292.837	33.024.642.950	31.913.133.627	363.079.114	1.291.392.880	724.860.788.027	584.881.403.255
Tổng doanh thu và thu nhập	579.028.752.020	442.535.342.678	6.869.846.204	7.204.359.344	19.007.036.421	14.950.797.755	10.881.855.490	5.281.106.419	694.905.634.645	464.698.499.777
Giá vốn hàng bán	41.443.650.503	38.697.194.135	-	-	1.513.927.833	1.633.868.550	-	-	42.957.578.336	40.331.052.725
Chi phí bán hàng	18.087.089.286	17.748.764.129	3.749.608.831	2.702.562.872	5.417.934.129	6.971.258.945	474.368.510	237.183.255	27.728.998.786	27.699.789.201
Chi phí quản lý doanh nghiệp	453.423.443	798.738.136	-	-	-	-	5.931.295.228	4.343.302.415	6.384.718.671	5.142.041.551
Chi phí tài chính	639.012.915.252	499.780.039.078	10.619.455.035	9.906.922.216	25.938.898.383	23.563.925.290	987.171.331	1.170.433.426	582.264.101.739	1.170.433.426
Chi phí khác	26.628.958.810	32.590.531.094	4.712.960.490	5.409.370.621	7.085.744.567	8.349.208.537	7.392.833.069	5.750.920.096	41.916.686.288	45.875.796.575
Tổng chi phí	7.292.168.446	5.465.945.536	3.411.193.388	3.676.726.891	4.857.534.260	4.141.163.397	3.489.022.421	(469.813.677)	15.560.696.114	13.283.835.824
Lợi nhuận trước thuế	3.228.278.364	278.463.636	130.660.000	-	6.735.938.162	-	-	-	10.094.876.546	228.463.636
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư										
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư										



40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ


Tiền thu lãi gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 12.388.574.578 đồng (2018: 5.459.659.572 đồng), là số tiền lãi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

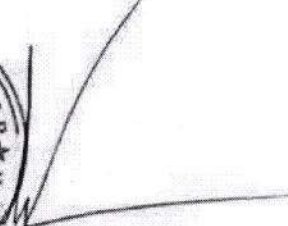

41. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang nắm giữ 35% giá trị phần góp vốn tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO ("VLXD"). Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết số 46/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2019, tại ngày 02 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần góp vốn nói trên theo hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp số 01/PIS-YT ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, do những diễn biến dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới, nên hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty trong năm 2020 và xây dựng kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo duy trì hoạt động bình thường của Tổng Công ty.


Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020